



dí kǎ
的卡

proper noun (place name) · Dika (a place name, e.g., Dika in Africa)

Example Sentences

Dí kǎ shì yí gè xiǎo cūn zhuāng
的卡是一个小村庄。

Dika is a small village.

Tā qù nián qù Dī kǎ lǚ xíng
他去年去的卡旅行。

He traveled to Dika last year.

Dí kǎ yǐ měi lì de zì rán fēng guāng wén míng
的卡以美丽的自然风光闻名。

Dika is famous for its beautiful natural scenery.

Trace each character, then write the word on your own.

的 的 的 的 的 的 的 的 的 的 的

卡 卡 卡 卡 卡 卡 卡 卡